

LESSON 8

No.	Vietnamese words	English words
1.	Nhảy lên	
2.	Đá (v)	
3.	Cái điều	
4.	Bức ảnh	
5.	Đàn piano	
6.	Chơi	
7.	Hát	
8.	Cái ván trượt	
9.	Môn trượt ván	
10.	Bài hát	
11.	Thể thao	
12.	Bóng bàn	
13.	Chụp một bức ảnh	
14.	Quần vợt	
15.	Cái vợt	
16.	Ném	
17.	Xem (V) TV	
TOPIC 13: TIME		
18.	Buổi sáng	
19.	Buổi chiều	
20.	Buổi tối	
21.	Ngày	
22.	Sinh nhật	
23.	Ban đêm	
24.	Hôm nay	
25.	Năm	
26.	Tháng	
TOPIC 14: TOYS		

LESSON 8

27.	Người ngoài hành tinh	
28.	Bóng bay	
29.	Trò chơi trên bàn	
30.	Con quái vật	
31.	Người máy	
32.	Gấu bông	
Vebs - irregular		
33.	Chọn, lựa chọn	
34.	làm	
35.	Có được	
36.	cho, đem cho	
37.	Đi ngủ	
38.	Có	
39.	Cầm, nắm giữ	
40.	Làm ra	
41.	Đặt, để	
42.	Nhìn	